

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH BIỂU THỊ ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

VŨ THI SAO CHI* - VŨ THỊ YÊN NGÀ**

Abstract: This paper examines nominal characteristics of the Vietnamese administrative terms denoting staffs in the state apparatus (in contrast to the corresponding English administrative terms) in order to provide foundations for evaluating and standardizing Vietnamese administrative terms. The results show that a vast majority of these administrative terms is secondary terms. The results also show that there are more similarities than differences between Vietnamese and English administrative terms denoting staffs in the state apparatus.

Key words: *administrative terms, administrative positions, administrative job titles.*

1. Mở đầu

1.1. Trong bất kì lĩnh vực khoa học hay hoạt động chuyên môn nào cũng đều có một lớp từ vựng chuyên dụng để biểu đạt các khái niệm hoặc đối tượng thuộc lĩnh vực đó. Lớp từ vựng này được gọi là thuật ngữ (TN). Là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ, TN đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình ngôn ngữ học.

1.2. Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Sự chuyển mình mạnh mẽ cùng với những thay đổi to lớn của đất nước đòi hỏi nền hành chính nước nhà phải có nhiều cải tiến để đáp ứng những yêu cầu và thách thức mới đặt ra. Trong xu thế chung ấy, tiếng Việt hành chính nói chung, thuật ngữ hành chính (TNHC) tiếng Việt nói riêng đang có những bước phát triển và nhu cầu hoàn thiện sao cho phù hợp với những chuẩn mực chung của TNHC trên thế giới.

Bài viết này nghiên cứu đặc điểm định danh của TNHC tiếng Việt biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước (có đối chiếu với nhóm TNHC

* Viện Ngôn ngữ học.

** Trường ĐH Nội vụ Hà Nội.

tương ứng trong tiếng Anh) để cung cấp thêm những cơ sở cho việc đánh giá và chuẩn hóa hệ TNHC tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học. Nguồn ngữ liệu được thu thập từ các cuốn từ điển TNHC của hai ngôn ngữ, các trang mạng của Chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành từ năm 2000 cho đến nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm thuật ngữ và thuật ngữ hành chính

Có nhiều định nghĩa khác nhau về TN, nhưng nhìn chung, các nhà khoa học đều quan niệm rằng TN là từ ngữ biểu đạt khái niệm, đối tượng thuộc một lĩnh vực khoa học hoặc chuyên môn nhất định [5].

Từ khái niệm TN, có thể quan niệm TNHC như sau: *TNHC là từ ngữ biểu đạt khái niệm hoặc đối tượng nhất định thuộc lĩnh vực hành chính học hay lĩnh vực tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong bộ máy nhà nước.*

Hệ thống TNHC bao gồm các lớp và nhóm sau:

(1) Lớp TN biểu thị chủ thể và quan hệ giữa các chủ thể trong bộ máy nhà nước, gồm các nhóm:

(1a) Nhóm TN biểu thị cơ quan, tổ chức, đơn vị... thuộc cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước (ví dụ: *quốc hội, chính phủ, bộ, cục, trung tâm, vụ, viện, sở, ủy ban,...*);

(1b) Nhóm TN biểu thị đội ngũ nhân sự (các chức vụ, chức danh) trong bộ máy nhà nước (ví dụ: *thủ tướng, chủ tịch, bộ trưởng, tổng cục trưởng, vụ trưởng, viện trưởng, chuyên viên,...*);

(1c) Nhóm TN biểu thị quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bộ máy quản lý (ví dụ: *cấp trên, cấp dưới, đồng cấp/ ngang cấp, chủ sở hữu, (đơn vị) trực thuộc, (cơ quan) chủ quản...*).

(2) Lớp TN biểu thị sự vận hành của bộ máy nhà nước, gồm các nhóm:

(2a) Nhóm TN biểu thị nội dung hoạt động công vụ (ví dụ: *công tác tổ chức, công tác an ninh quốc gia, thủ tục xét tuyển công chức, thủ tục xếp ngạch, trình tự đánh giá cán bộ - công chức,...*);

(2b) Nhóm TN biểu thị hoạt động công vụ (ví dụ: *quản lý, điều hành, xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, phân cấp quản lý,...*);

(2c) Nhóm TN biểu thị cách thức hoạt động, tính chất, giá trị hoạt động công vụ (ví dụ: *tự quản, tự chủ, bao cấp, dân chủ, hoạt động tập trung, thẩm quyền, hiệu quả công tác, khả thi, hiệu lực, hợp pháp, quy phạm pháp luật, hành chính hóa,...*).

(3) Lớp TN biểu thị phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động của bộ máy nhà nước (hoạt động công vụ), gồm các nhóm:

(3a) Nhóm TN biểu thị các loại văn bản hành chính (ví dụ: *văn bản quy phạm pháp luật, hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, thông tư, nghị định, quyết định, quy định, văn bản cá biệt, văn bản hành chính thông thường, văn bản quản lý chuyên môn, hướng dẫn, hợp đồng, thông báo, báo cáo, bản sao y, bản sao lục,...*);

(3b) Nhóm TN biểu thị nguồn lực tài chính phục vụ cho hoạt động công vụ (ví dụ: *ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, quỹ tài chính, quỹ lương, kinh phí...*);

(3c) Nhóm TN biểu thị cơ sở vật chất khác phục vụ cho hoạt động công vụ (ví dụ: *công sở, trụ sở, văn phòng, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nhà công vụ, xe công vụ,...*).

Như vậy, TN biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước chính là một trong những nhóm TN cơ bản nhất của hệ thống TNHC.

2.2. Khái quát về định danh

Định danh là đặt tên gọi dựa vào đặc trưng tiêu biểu của sự vật, hiện tượng. Theo L. Phoi-ơ-bắc, tên gọi là “một phù hiệu dùng để phân biệt, một dấu hiệu (...) làm thành đặc trưng của đối tượng, làm thành cái tiêu biểu cho đối tượng, để hình dung đối tượng trong tính chỉnh thể của nó” (dẫn theo [5, 1]). Yêu cầu của một tên gọi là: (1) Phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Về mặt ngữ nghĩa, nó phải tách hẳn dấu vết của giai đoạn cảm tính. (2) Các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Sự phân biệt này phải dứt khoát, có nghĩa là khi đã có tên gọi thì sự vật này, loại nhỏ này cũng trở thành độc lập với nhau, riêng rẽ với nhau. Nhờ có tên gọi mà sự vật có đời sống độc lập trong tư duy [1].

Nghiên cứu đặc điểm định danh sự vật, V.G. Gak đã đưa ra nguyên tắc định danh là gắn quá trình gọi tên với hành vi phân loại. Ông cho rằng: “Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất yếu gắn với hành vi phân loại. Nếu như cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã được tách ra trong đối tượng này, nó được quy vào khái niệm: “A” hoặc “B” mà trong ngôn ngữ đã có cách biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra sự “lấp ráp” bản thân các từ vào hiện thực: khi thì người ta bỏ đi một cái gì đó khỏi sự hiểu biết ban đầu của mình, khi thì ngược lại, bổ sung thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết đầu tiên ấy” (Dẫn theo [5, 57]). Để định danh

người ta chỉ chọn đặc trưng nào thấy là tiêu biểu để khu biệt đối với đối tượng khác và đặc trưng ấy đã có tên trong ngôn ngữ. Chẳng hạn: “Để gọi tên loài cây cỡ nhỏ, thân có gai, lá kép có răng, hoa màu hồng, (...), quá trình định danh diễn ra như sau: trước hết dựa vào các đặc trưng được tách ra như trên, người Việt quy nó vào khái niệm đã có tên gọi trong ngôn ngữ là ‘hoa’, và chọn đặc trưng màu sắc ‘đập vào mắt’ cũng đã có cái tên gọi là ‘hồng’. Khi đó loài cây này có cái tên gọi là ‘hoa hồng’. Nhưng về sau người ta thấy màu sắc của loài cây này không chỉ có màu hồng, mà còn có màu trắng, màu đỏ sẫm... Tên gọi ban đầu đã được bổ sung hoặc bỏ bớt đi cái gì đó (..) và *hoa hồng* đã thành tên gọi chung cho một loài hoa, nên có những cái tên mới, ví dụ: *hoa hồng bạch*, *hoa hồng nhung*... [3, 33-34].

Như vậy, quá trình định danh một sự vật, tính chất, quá trình,... bao gồm hai bước: Quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt mà các khái niệm và đặc trưng khu biệt này đã có tên gọi hay phương tiện ngôn ngữ biểu hiện. Sau đó, dùng các phương thức cấu tạo từ để kết hợp các phương tiện ngôn ngữ này để tạo ra các đơn vị định danh [5, 58].

Lí thuyết định danh phân biệt các loại đơn vị định danh khác nhau. Nhìn vào số lượng đơn vị có nghĩa tham gia đơn vị định danh thì có hai loại định danh: 1) Định danh đơn (định danh tổng hợp) được tạo bởi một đơn vị có nghĩa; 2) Định danh phức hợp (định danh phân tích) được tạo bởi hai đơn vị có nghĩa trở lên. Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa thì có sự phân biệt: 1) Định danh nguyên cấp (định danh cấp một) được tạo bởi những đơn vị tối giản về mặt hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác; 2) Định danh thứ cấp (định danh cấp hai trở đi) là những đơn vị định danh có hình thái cấu trúc phức tạp hơn định danh nguyên cấp, trên cơ sở yếu tố cấu tạo là các đơn vị định danh nguyên cấp.

Định danh là một trong những chức năng của các đơn vị từ ngữ của ngôn ngữ nói chung, thuật ngữ nói riêng. Tuy nhiên, khác với cách định danh của từ ngữ toàn dân (thường là lựa chọn các đặc trưng bên ngoài, dễ nhận thấy theo cảm tính, không thuộc bản chất, hoặc là đặc trưng bản chất nhưng không căn bản làm cơ sở định danh), cách định danh của thuật ngữ thường là lựa chọn những đặc trưng mang tính bản chất của khái niệm hoặc đối tượng được định danh trong lĩnh vực khoa học hay chuyên môn nhất định, ngoại trừ những thuật ngữ là tên riêng được đặt theo lí do chủ quan (ví dụ: *ampe kế*, *vôn kế*, *vi trùng Cốc*, *định lí Pitago*,...) [5, 58].

3. Đặc điểm định danh của thuật ngữ hành chính biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước

Theo *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính* (Mai Hữu Khuê và Bùi Văn Nhơn chủ biên), *nhân sự* là: "Toàn bộ nhân viên trong các công sở,

trong các cơ quan hành chính trung ương hay địa phương, các cơ quan sự nghiệp có tư cách pháp nhân" [2, 518].

Đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước bao gồm: cán bộ, nhân viên, người lao động... trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cơ cấu bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở, địa phương.

Khảo sát hệ thống TNHC tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi thu thập được 633 TNHC tiếng Việt và 400 TNHC tiếng Anh biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước ở các cấp. Trong đó, có 35 TN tiếng Việt và 74 TN tiếng Anh là đơn vị định danh nguyên cấp (sau đây nói tắt là TN nguyên cấp); có 598 TN tiếng Việt và 326 TN tiếng Anh là đơn vị định danh thứ cấp (sau đây nói tắt là TN thứ cấp). Kết quả được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. Thống kê TNHC biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước theo kiểu loại định danh

Kiểu loại định danh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
TN nguyên cấp	35	5,53	74	18,5
TN thứ cấp	598	94,47	326	81,5
Tổng	633	100,0	400	100,0

Kết quả thống kê cho thấy, trong cả tiếng Việt và tiếng Anh, đại đa số TNHC biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước là TN thứ cấp (tỉ lệ lần lượt là 94,47% và 81,5%). Số TN nguyên cấp chỉ chiếm một lượng nhỏ (tỉ lệ lần lượt là 5,53% và 18,5%). Đặc biệt, nếu so sánh giữa hai ngôn ngữ thì cũng có sự chênh lệch đáng kể về tỉ lệ ở từng nhóm. Nhóm TN nguyên cấp trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều so với trong tiếng Anh với độ chênh lệch gần 13%. Trong khi đó, nhóm TN định danh thứ cấp trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ cao hơn so với trong tiếng Anh cũng với độ chênh lệch gần 13%. Do đặc điểm tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hòa kết, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ phân tích tính, cho nên, có nhiều trường hợp định danh cùng một khái niệm hoặc đối tượng, trong tiếng Anh là TN nguyên cấp nhưng trong tiếng Việt lại là TN thứ cấp. Ví dụ: *Coordinator* - nhân viên điều phối/ điều phối viên, *Assessor* - nhân viên thẩm định/ thẩm định viên, *Auditor* - nhân viên thanh tra/ thanh tra viên,...

3.1. Thuật ngữ nguyên cấp biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước

Trong nguồn ngữ liệu khảo sát, chỉ có 35 TNHC tiếng Việt là TN nguyên cấp biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước. Trong đó có 10 TN biểu thị chức vụ (ví dụ: *Chủ tịch*, *Thủ tướng*, *Giám đốc*, *Thủ trưởng*, *Chủ nhiệm*, *Trưởng*, *Phó*, *trợ lí*, *cố vấn*); 25 TN biểu thị chức danh (ví dụ: *công chức*, *viên chức*,

cán sự, nhân viên, thư kí, văn thư,...). Tiếng Anh có 74 TNHC là TN nguyên cấp biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước. Trong đó có 13 TN biểu thị chức vụ (ví dụ: *Chair (chủ tịch), President (tổng thống), Director (giám đốc),...*) và 61 TN biểu thị chức danh (ví dụ: *Coordinator (điều phối viên), Assessor (thẩm định viên), Auditor (thanh tra viên), Designer (thiết kế viên),...*). Kết quả thống kê được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 2. Thống kê TN nguyên cấp biểu thị loại nhân sự

TN nguyên cấp Loại nhân sự	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Chức vụ	10	28,6	13	17,6
Chức danh	25	71,4	61	82,4
Tổng	35	100,0	74	100,0

Như vậy, trong cả tiếng Việt và tiếng Anh, số TN nguyên cấp biểu thị chức vụ đều ít hơn số TN nguyên cấp biểu thị chức danh. Điều đó cũng phù hợp với thực tế đội ngũ nhân sự của mỗi cơ quan, đơn vị, tổ chức: số chức vụ quản lí thường ít hơn số chức danh thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Đặc điểm định danh chung của các TN nguyên cấp biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước là chúng biểu thị loại chức vụ, chức danh chung, khái quát và cơ bản nhất của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở các cấp. Cho nên, mặc dù chiếm số lượng ít hơn rất nhiều so với TN thứ cấp, song các TN nguyên cấp lại giữ vai trò nòng cốt, hết sức quan trọng. Đó cũng chính là những đơn vị hạt nhân, làm thành thành tố trung tâm để tạo ra hàng loạt TN thứ cấp.

3.2. Thuật ngữ thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước

Phân tích các TN thứ cấp biểu thị nhân sự của bộ máy nhà nước, có thể nhận thấy rằng, trong cấu trúc định danh của mỗi TN đều có một thành tố trung tâm (thành tố chính) biểu thị loại nhân sự, kết hợp với một hoặc một số thành tố bổ sung (thành tố phụ) có chức năng chi tiết hóa, cụ thể hóa, khu biệt các tiểu loại nhân sự. Do mang vai trò chi tiết hóa, cụ thể hóa loại nhân sự được biểu thị ở thành tố trung tâm, nên các thành tố bổ sung cũng phản ánh những đặc trưng được chọn để làm cơ sở định danh đối tượng nhân sự. Để thuận tiện cho việc phân tích cấu trúc định danh của các TN thứ cấp, bài viết sử dụng một số kí hiệu sau đây:

H (Head): Thành tố trung tâm, biểu thị khái niệm loại nhân sự

F (Feature): Thành tố bổ sung, biểu hiện đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh đối tượng nhân sự.

Sau đây là nội dung phân tích chi tiết các thành tố trong cấu trúc định danh và các mô hình định danh của những TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước.

3.2.1. Thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự (H)

Phân tích thành tố trung tâm trong 598 TNHC tiếng Việt và 326 TNHC tiếng Anh là TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước, chúng tôi tìm được hai loại nhân sự chính sau đây:

1) H₁ - biểu thị vị trí, vai trò của chức vụ quản lý, như: *chủ nhiệm, chủ tịch, thủ tướng, thủ trưởng, thống đốc, giám đốc, trưởng, tổng, chánh, phó, thứ, trợ lý, cố vấn...*; *head (Nguyên thủ), president (chủ tịch), general (tổng), leader (trưởng), dean (trưởng, chủ nhiệm), secretary (bộ trưởng), chair (chủ tịch), assistant (trợ lý), associate (trợ lý), governor (thống đốc), director (giám đốc), chief (trưởng), adviser (cố vấn), consultant (cố vấn), counselor (cố vấn),...* Ví dụ (phần được gạch chân trong TN):

- TNHC tiếng Việt: Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan, Viện trưởng, Phó ban, Thứ trưởng, Chánh văn phòng, Giám đốc điều hành, Chủ nhiệm hợp tác xã, Tổng giám đốc, Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Trợ lý Giám đốc, Cố vấn Chủ tịch nước,...

- TNHC tiếng Anh: Head of State (Nguyên thủ quốc gia), President of the Senate (Chủ tịch Thượng viện), Secretary of Agriculture (Bộ trưởng Nông nghiệp), Secretary of Labor (Bộ trưởng Lao động), Chair of Steering Committee (Chủ tịch ban Chỉ đạo), Assistant to the President (Trợ lý Tổng thống), Governor of State (Thống đốc Bang), Director General (Tổng Giám đốc), Executive Director (Giám đốc điều hành), Assessor's Division Chief (Trưởng ban thẩm định), Deputy Assistant to the President (Phó trợ lý Tổng thống), Under-secretary of Labor (Thứ trưởng Bộ Lao động), National Security Adviser (Cố vấn an ninh quốc gia), Financial services Consultant (Cố vấn dịch vụ tài chính), Associate Director (Trợ lý Giám đốc), Project leader (Trưởng dự án), Family Counselor (Cố vấn gia đình), Dean of Faculty (Trưởng Khoa),...

Đặc điểm định danh chung của các thành tố trung tâm (H₁) là chúng biểu thị vị trí, vai trò của chức vụ quản lý trong cơ quan, đơn vị, tổ chức. Có thể khu biệt các thang, bậc vị trí, vai trò của chức vụ quản lý như:

a) Người có vị trí "đứng đầu"/ "đầu tiên" hoặc giữ vai trò "chủ", "chính", "chỉ huy": *thủ trưởng, trưởng, tổng, chủ (tịch), chủ (nhiệm), thống (đốc), chánh...*; *head (nguyên thủ), president (chủ tịch), chief (trưởng), governor (thống đốc), general (tổng), leader (trưởng), dean (trưởng, chủ nhiệm), director (giám đốc),...*

b) Người có vị trí "sau" thủ trưởng, có vai trò "phụ giúp" cho thủ trưởng: *thứ, phó...; deputy (phó), under- (thứ, phó),...*

c) Người có vai trò "giúp việc" cho lãnh đạo: *trợ lý, phụ tá...; assistant (trợ lý), associate (trợ lý),...*

d) Người có vai trò là chuyên gia tham mưu cho lãnh đạo: *cố vấn; adviser (cố vấn), consultant (cố vấn), counselor (cố vấn),...*

2) H₂ - biểu thị loại chức danh hành chính/ nghề nghiệp, như: *công chức, viên chức, chuyên viên, cán sự, nhân viên, thư kí...; member (thành viên), official (công chức), employee (nhân viên), secretary (thư kí), agent (đặc vụ), consultant (tham vấn viên), supervisor (giám sát viên), commissioner (ủy viên), coordinator (điều phối viên), engineer (kỹ sư), analyst (phân tích viên),...* Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: *cán sự tổ chức, cán bộ kiểm lâm, công chức nhà nước, viên chức nhà nước, ủy viên Hội đồng khoa học, nhân viên văn phòng, chuyên viên cao cấp, thủ quỹ ngân hàng, đại sứ đặc mệnh toàn quyền,...*

- TNHC tiếng Anh: *Member of the Advisory Council (thành viên Hội đồng cố vấn), Cabinet Secretary (thư kí nội các), Senior Department Official (quan chức cấp cao của Bộ), Probationary Agent (đặc vụ tập sự), Management Consultant (tham vấn viên quản trị), County Supervisor (giám sát viên quận), County Tax Collector (nhân viên thu thuế quận), Charter Reform Commissioner (ủy viên cải tổ Hiến chương), Public Sector Employee (nhân viên trong lĩnh vực công), Federal Employee (nhân viên Liên bang), Financial Analyst (phân tích viên tài chính), Digital Media Coordinator (điều phối viên truyền thông số), Electrical Engineer (kỹ sư điện),...*

Phân tích thành tố trung tâm (H₂) trong cấu trúc định danh của các TN thứ cấp biểu thị chức danh, chúng tôi nhận thấy ở tiếng Việt có một hiện tượng rất phổ biến, đó là rất nhiều TN thứ cấp có thành tố trung tâm là *nhân viên* hoặc *thành viên* (tương ứng với thành tố trung tâm *member* trong TN thứ cấp biểu thị chức danh trong tiếng Anh) đã được rút gọn thành *viên*, chẳng hạn: *nhân viên kế toán* -> *kế toán viên*, *nhân viên thanh tra tài chính* -> *thanh tra tài chính viên*, *nhân viên kiểm nông - kiểm lâm* -> *kiểm nông - kiểm lâm viên*,... Do đó, chúng tôi coi *viên* (người trong một ngành, nghề, tổ chức) và một số trường hợp tương tự như *sĩ* ("người có học vấn"), *sư* ("thầy") là những thuật tố đặc biệt có khả năng kết hợp với hàng loạt thuật tố biểu thị chuyên môn, nghiệp vụ hoặc chức năng, nhiệm vụ,... để tạo ra các thuật ngữ biểu thị chức danh như: *giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên, kiểm ngư viên, kiểm soát viên, công chứng viên, đặc phái viên, bình luận viên*...; *y sĩ, bác sĩ, dược sĩ, nha sĩ, họa sĩ*...; *kỹ sư, kiến trúc sư, giáo sư*,...

Bảng 3. Tổng hợp các kiểu loại (H) trong cấu trúc định danh của TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước

TN thứ cấp Kiểu loại (H)	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
	Tần số	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %
H ₁ : vị trí, vai trò của chức vụ quản lí	213/598	35,6	216/326	66,3
H ₂ : loại chức danh	386/598	64,5	110/326	33,7

3.2.2. Thành tố bổ sung biểu hiện đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh (F)

Khảo sát thành tố bổ sung trong cấu trúc định danh của 598 TNHC tiếng Việt và 326 TNHC tiếng Anh là TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước, chúng tôi tìm được 13 đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh, đó là:

1) F₁: loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Giám đốc Sở, Viện trưởng, Chủ nhiệm Khoa, Chánh Văn phòng, Hội trưởng,...

- TNHC tiếng Anh: Assessor's Division Chief (Trưởng Ban thẩm định), Cabinet Secretary (thư kí Nội các), Chair of Steering Committee (Chủ tịch Ban chỉ đạo),...

2) F₂: cấp, khu vực, phạm vi/ địa hạt quản lí, hoạt động. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Chủ tịch nước, Chủ tịch tỉnh, Trưởng thôn, viên chức nhà nước, công chức nhà nước,...

- TNHC tiếng Anh: Ambassador to the United Nations (Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc), Governor of State (Thống đốc bang), Head of State (Nguyên thủ quốc gia), County Supervisor (giám sát viên quận), County Tax Collector (nhân viên thu thuế quận),...

3) F₃: lĩnh vực/ ngành công tác, quản lí hay chuyên môn, nghiệp vụ. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: nhân viên hải quan, tiếp viên hàng không, chỉ huy trưởng quân sự, kiểm thu viên thuế, kĩ sư nông nghiệp, chuyên viên kinh tế, giáo viên âm nhạc, bác sĩ phụ sản,...

- TNHC tiếng Anh: Secretary of Agriculture (Bộ trưởng Nông nghiệp), Secretary of Labor (Bộ trưởng Lao động), General Counsel of the Army (Tổng Cố vấn Lục quân Hoa Kỳ), Director of Communications (Giám đốc Truyền thông Nhà Trắng), Administrative Assistant (trợ lí hành chính), Finance Director (Giám đốc tài chính), Forensic Consultant (Cố vấn pháp y), Legal Adviser (Cố vấn pháp lí),...

4) F₄: chức năng, nhiệm vụ công tác, hoạt động công vụ. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Tổng biên tập, Giám đốc điều hành, Phó Chủ tịch thường trực, Chỉ huy trưởng quân sự, kiểm thu viên thuế, kiểm tra viên hải quan,

kỹ sư bảo vệ thực vật, chuyên viên kiểm dịch gia súc gia cầm, nhân viên bảo vệ, nhân viên vệ sinh môi trường,...

- TNHC tiếng Anh: *General Counsel of the Army* (Tổng cố vấn Lục quân Hoa Kỳ), *Executive Assistant Director* (Phó Giám đốc điều hành), *Executive Director* (Giám đốc điều hành), *Director of Speechwriting* (Giám đốc chấp bút diễn văn Tổng thống), *Management Consultant* (tham vấn viên quản trị),...

5) F₅: đối tượng cộng tác, gắn kết, thụ hưởng, quản lý. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Thư ký Giám đốc, Trợ lý Chủ tịch, Phó Chánh Văn phòng,...

- TNHC tiếng Anh: *Assistant Attorney* (Phụ tá Biện lý), *Assistant Attorney General* (Trợ lý Tổng Chương lý), *Assistant Director* (Trợ lý Giám đốc), *Assistant to the President* (Trợ lý Tổng thống), *Associate Deputy Director* (Trợ lý Phó Giám đốc),...

6) F₆: ngôi/ hạng/ cấp/ thứ/ bậc trong phân cấp quản lý hoặc trình độ chuyên môn. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: giáo viên tiểu học, giảng viên đại học, nghiên cứu viên cao cấp, dược sĩ trung cấp, kỹ sư hạng II, thư viện viên chính,...

- TNHC tiếng Anh: *First Lady* (Đệ nhất phu nhân), *Senior Advisor* (Cố vấn cấp cao), *Senior Official* (Quan chức cấp cao), *Senior Representative* (Đại diện cấp cao),...

7) F₇: tính chất hoạt động công vụ. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Quyền Giám đốc, Thư ký riêng, ủy viên chính thức, giảng viên thành giảng, giáo viên cơ hữu, nhân viên hợp đồng, cán sự chuyên trách, cán bộ không chuyên trách, đại diện lâm thời, đại biểu dự khuyết, đại sứ đặc mệnh toàn quyền,...

- TNHC tiếng Anh: *Personal Assistant* (Trợ lý riêng), *President Protempore* (Chủ tịch tạm quyền, Chủ tịch lâm thời), *Mayor Protempore* (Thị trưởng lâm thời), *Probationary Agent* (Đặc vụ tập sự),...

8) F₈: trạng thái đảm nhiệm công vụ. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: nguyên Bộ trưởng, cố Thủ tướng, cựu chiến binh, cán bộ đương chức, công chức đương nhiệm, nhân viên tạm thời, cán bộ hưu trí, cán bộ miễn nhiệm, cán bộ bãi nhiệm, nhân viên tạm đình chỉ công tác,...

- TNHC tiếng Anh: *Former President* (Cựu Tổng thống),...

9) F₉: phương tiện hoạt động. Ví dụ:

TNHC tiếng Việt: trưởng tàu, trưởng máy, thuyền trưởng,...

10) F₁₀: đối tượng tác động của hoạt động chuyên môn. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: kỹ sư bảo vệ thực vật, chuyên viên kiểm dịch gia súc gia cầm,...

- TNHC tiếng Anh: *Director of the Office of National AIDS Policy* (Giám đốc Văn phòng Chính sách phòng chống AIDS quốc gia),...

11) F₁₁: giới tính. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: nữ hộ sinh chính, nữ diễn viên, nam diễn viên,...

- TNHC tiếng Anh: *Deputy Chairman* (Phó Chủ tịch), *policewoman* (nữ cảnh sát), *policeman* (nam cảnh sát), *Assemblyman* (nam Ủy viên hội đồng lập pháp), *Assemblywoman* (nữ Ủy viên hội đồng lập pháp),...

12) F₁₂: quy mô tổ chức của cơ quan, đơn vị quản lí. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Phân viện trưởng, Phân hiệu trưởng, Phó Tổng Cục trưởng, Trưởng Chi cục thuế, Giám đốc chi nhánh ngân hàng,...

- TNHC tiếng Anh: *Administrator of the Small Business Administration* (Cục trưởng Cục Quản lí doanh nghiệp nhỏ),...

13) F₁₃: danh pháp. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vụ trưởng Vụ ASEAN,...

- TNHC tiếng Anh: *White House Counsel* (Cố vấn nhà trắng), *White House Chief of Staff* (Chánh văn phòng Phủ Tổng thống), *Assisstant Republican Leader* (Trợ lí lãnh đạo Đảng Cộng hòa), *Director of Oval Office Operations* (Giám đốc Phòng Bầu dục), *Deputy Director of the Office of Korean Affairs* (Phó Giám đốc Văn phòng Vụ Triều Tiên)...

Bảng 4. Thống kê các đặc trưng (F) được chọn làm cơ sở định danh trong 598 TN thứ cấp tiếng Việt và 326 TN thứ cấp tiếng Anh biểu thị đội ngũ nhân sự

Đặc trưng được chọn (F)	TN tiếng Việt		TN tiếng Anh	
	Tần số	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %
F ₁ : loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức	263	44,0	146	44,8
F ₂ : cấp, khu vực, phạm vi/ địa hạt quản lí, hoạt động	63	10,5	55	16,9
F ₃ : lĩnh vực/ ngành công tác, chuyên môn nghiệp vụ	200	33,4	134	41,1
F ₄ : chức năng, nhiệm vụ công tác	280	46,8	80	24,5
F ₅ : đối tượng công tác, gắn kết, thụ hưởng, quản lí	98	16,4	86	26,4
F ₆ : ngôi/ hạng/ cấp/ thứ/ bậc	187	31,3	45	13,8
F ₇ : tính chất hoạt động, quản lí	50	8,4	31	9,5
F ₈ : trạng thái đảm nhiệm công vụ	11	1,8	9	2,7
F ₉ : phương tiện hoạt động	12	2,0	0	0,0
F ₁₀ : đối tượng tác động của hoạt động chuyên môn	70	11,7	28	8,6
F ₁₁ : giới tính	6	1,0	8	2,4
F ₁₂ : quy mô tổ chức của cơ quan, đơn vị quản lí	22	3,7	5	1,5
F ₁₃ : danh pháp	3	0,5	8	2,5

Kết quả thống kê cho thấy, ở cả tiếng Việt và tiếng Anh, những đặc trưng có tỉ lệ xuất hiện cao nhất trong cấu trúc định danh của TN biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước cũng chính là những đặc trưng có tính chất phổ biến nhất, được chọn nhiều nhất để làm cơ sở định danh nhóm TNHC này, đó là: (F₁) loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức (với tỉ lệ trong hai ngôn ngữ lần lượt là 44,0% và 44,8%); (F₃) lĩnh vực/ ngành công tác hay chuyên môn, nghiệp vụ (với tỉ lệ lần lượt là 33,4% và 41,1%); (F₄) chức năng, nhiệm vụ công tác (với tỉ lệ lần lượt là 46,8% và 24,5%). Điều này cũng phù hợp với bản chất của chức vụ và chức danh là thường được xác định, đặt trong một loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức nhất định (ví dụ: *chủ tịch ủy ban, chủ tịch hội đồng...; bộ trưởng, vụ trưởng, viện trưởng, trưởng phòng, trưởng ban, giám đốc sở, giám đốc học viện, giám đốc công ti, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ nhiệm khoa...; President of the Senate (Chủ tịch Thượng viện), Government/ Official (công chức Chính phủ), Clerk of the House (thư kí Hạ viện), Federal Employees (nhân viên liên bang),...*) và gắn với chức năng, nhiệm vụ công tác hay lĩnh vực chuyên môn, ngành, nghề cụ thể (ví dụ: *chủ tịch hội đồng khoa học, chủ tịch hội đồng thi đua - khen thưởng, nghiên cứu viên, giảng viên, nhân viên lưu trữ/ lưu trữ viên, nhân viên văn thư, nhân viên kĩ thuật/ kĩ thuật viên, nhân viên kế toán/ kế toán viên, kĩ sư nông nghiệp, kĩ sư xây dựng...; Secretary of Agriculture (Bộ trưởng Nông nghiệp), Secretary/ of Education (Bộ trưởng Giáo dục), Chemical Engineer (kĩ sư hóa học), Financial Officer (nhân viên tài chính),...*).

Ngoài những đặc trưng trên, TNHC biểu thị nhân sự trong tiếng Việt còn ưu tiên đặc trưng về ngôi/ hạng/ cấp/ thứ/ bậc của chức vụ, chức danh với tỉ lệ là 31,3% (ví dụ: *nghiên cứu viên cao cấp, bác sĩ chuyên khoa I, giảng viên chính, chuyên viên trung cấp, đại tướng, thiếu tá,...*). Trong khi đó, TNHC biểu thị nhân sự trong tiếng Anh lại ưu tiên đặc trưng về đối tượng cộng tác, gắn kết, thụ hưởng, quản lí (với tỉ lệ là 26,4%), ví dụ: *Senior Advisor to President (Cố vấn cấp cao của Tổng thống), Chair of President's Intelligence Advisory Board (Chủ tịch Hội đồng cố vấn tình báo của Tổng thống), Special Assistant to the President (trợ lí đặc biệt cho Tổng thống), Chief of Staff to the Vice President (Chánh Văn phòng phụ tá Phó Tổng thống), Mayoral Aide (phụ tá thị trưởng), Physician Assistant (phụ tá bác sĩ),...* Điều này cho thấy, phải chăng hành chính Việt Nam chú trọng tới cấp bậc của chức vụ, chức danh, trong khi đó hành chính Hoa Kỳ chú trọng tới đối tượng cộng tác với chức vụ, chức danh.

Những đặc trưng còn lại xuất hiện ít hơn và tỉ lệ của mỗi đặc trưng cũng tương đối đồng đều trong TN của hai ngôn ngữ. Riêng đặc trưng về phương tiện

hoạt động (F₉), ở phạm vi ngữ liệu khảo sát, chúng tôi chỉ tìm thấy trong cấu trúc định danh của một vài TN tiếng Việt (*trưởng đài, trưởng máy, thuyền trưởng, trưởng tàu...*) mà không thấy xuất hiện trong cấu trúc định danh của TN tiếng Anh.

3.2.3. Mô hình định danh

Tiến hành phân tích cấu trúc định danh của 598 TNHC tiếng Việt và 326 TNHC tiếng Anh là TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước, chúng tôi tìm thấy 7 mô hình định danh sau đây:

1) Mô hình định danh: H + 1F

Đây là mô hình định danh cấp hai, trong đó có một thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự (H₁ hoặc H₂) kết hợp với một thành tố bổ sung biểu hiện một đặc trưng nhất định được chọn làm cơ sở định danh. Đặc trưng này có thể là bất kì một đặc trưng nào đó trong số những đặc trưng (F) đã phân tích ở mục trên, nhưng phổ biến nhất là những đặc trưng (F₁), (F₃) và (F₄). Vị trí của các thành tố trong mô hình định danh này rất linh hoạt, (H) có thể đứng trước hoặc sau (F). Ví dụ, một số cấu trúc biến thể tiêu biểu của mô hình định danh cấp hai (H + 1F):

(Chú thích: Các thành tố trong cấu trúc định danh của TN được chia tách bằng dấu gạch chéo (/), phần được gạch chân là thành tố trung tâm (H)).

- H₁ + F₁ // F₁ + H₁: Chủ tịch/ Quốc hội, Bộ/ trưởng, Giám đốc/ Sở, Vụ/ trưởng, Trưởng Khoa, Chủ nhiệm/ Hợp tác xã, Chánh/ Văn phòng...; Head/ of Government (người đứng đầu Chính phủ), President/ of the Senate (Chủ tịch Thượng viện), Secretary/ of the Army (Bộ trưởng Lục quân Hoa Kỳ), Dean/ of Faculty (Trưởng Khoa),...

- H₂ + F₁ // F₁ + H₂: chuyên viên/ Chính phủ, nhân viên/ bệnh viện, ủy viên/ Hội đồng...; Attaches/ of Cabinet (tùy viên Nội các), Cabinet/ Secretary (thư kí Nội các), Secretary/ of the Senate (thư kí Thượng viện), Factory/ Worker (công nhân nhà máy),...

- H₁ + F₃ // F₃ + H₁: Giám đốc/ tài chính, Giám đốc/ nhân sự...; Secretary/ of Education (Bộ trưởng Giáo dục), Secretary/ of Transportation (Bộ trưởng Giao thông), Finance/ Director (Giám đốc tài chính), Legal/ Adviser (cố vấn pháp lí),...

- H₂ + F₃ // F₃ + H₂: nhân viên/ thuế, chuyên viên/ tài chính, cán bộ/ y tế, nhân viên/ hải quan...; Trade/ Representative (đại diện thương mại), Administrative/ Clerk (thư kí hành chính), Archives/ Specialist (chuyên viên lưu trữ), Financial/ Officer (nhân viên tài chính), Electrical/ Engineer (kỹ sư điện),...

- H₁ + F₄ // F₄ + H₁: Giám đốc/ điều hành, Thanh tra/ trưởng...; Executive/ Director (Giám đốc điều hành), Managing/ Director (Giám đốc quản lí),...

- $H_2 + F_4 // F_4 + H_2$: cán bộ/ nghiên cứu, nghiên cứu/ viên, nhân viên/ thanh tra, thanh tra/ viên, giám sát/ viên, phát thanh/ viên...; Security/ Guard (nhân viên bảo vệ), Range/ Technician (kỹ thuật viên kiểm lâm),...

Trong ngữ liệu khảo sát, theo mô hình định danh cấp hai ($H + 1F$), có 228/ 598 TN tiếng Việt (chiếm 38,1%) và 162/ 326 TN tiếng Anh (chiếm 49,7%). Do vậy, đây là mô hình định danh điển hình của TN biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước.

2) Mô hình định danh: $H + 2F$

Đây là mô hình định danh cấp ba, trong đó có một thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự (H_1 hoặc H_2) kết hợp với hai thành tố bổ sung biểu hiện hai đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh. Những cặp đặc trưng phổ biến nhất được chọn đưa vào trong mô hình định danh này là: (F_1) + (F_3); (F_1) + (F_4); (F_4) + (F_6); (F_7) + (F_5),... Vị trí của thành tố (H) và hai thành tố (F) trong mô hình định danh này cũng rất linh hoạt, (H) có thể đứng trước hoặc sau, hoặc ở giữa hai thành phần (F). Ví dụ:

- $H_1 + F_1 + F_3 // H_1 + F_3 + F_1$: Giám đốc/ Sờ/ Y tế, Chủ nhiệm/ Khoa/ Lịch sử...; Commandant/ of the Marine/ Corps (Tham mưu trưởng Hải quân Hoa Kỳ), General/ of the Air/ Force (Thống tướng Không quân Hoa Kỳ),...

- $H_1 + F_1 + F_4 // H_1 + F_4 + F_1 // F_4 + F_1 + H_1$: Chủ tịch/ Hội đồng/ khoa học, Trưởng/ Ban/ cố vấn, Phó/ Phòng truyền thông...; Assessor's/ Division/ Chief (Trưởng Ban thẩm định), Chair/ of Steering/ Committee (Chủ tịch Ban chỉ đạo), Chairman/ of Campaign/ Committee (Chủ tịch Ủy ban vận động),...

- $H_2 + F_1 + F_3 // H_2 + F_3 + F_1$: nhân viên/ Phòng/ Tài vụ, chuyên viên/ Sờ/ Y tế...; Staff/ of the Air/ Force (nhân viên không quân Hoa Kỳ), Officer/ of Financial/ Department (nhân viên Ban tài chính),...

- $F_4 + H_2 + F_6$: nghiên cứu/ viên/ cao cấp, kỹ thuật/ viên/ chính, bảo tàng/ viên/ chính...

- $H_2 + F_1 + F_4 // H_2 + F_4 + F_1$: ủy viên/ Ban/ thường vụ, nhân viên/ Tổ/ đánh máy...; Member/ of the Advisory/ Council (thành viên Hội đồng cố vấn), Member/ of Advisory/ Board (thành viên Ban cố vấn),...

- $F_7 + H + F_5$: Special/ Assistant/ to the President (trợ lý đặc biệt cho Tổng thống), Personal/ Aide/ to the President (trợ lý riêng của Tổng thống), Personal/ Secretary/ to the President (thư ký riêng của Tổng thống),...

Đi theo mô hình định danh cấp ba ($H + 2F$), trong ngữ liệu khảo sát, có 235/ 598 TN tiếng Việt (chiếm 39,3%) và 101/ 326 TN tiếng Anh (chiếm 31,0%). Cho nên, đây cũng là mô hình định danh điển hình của TN biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước.

3) Mô hình định danh: H + 3F

Đây là mô hình định danh cấp bốn, trong đó có một thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự (H_1 hoặc H_2) kết hợp với ba thành tố bổ sung biểu hiện ba đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh. Những đặc trưng được chọn và kết hợp với nhau trong mô hình định danh cấp bốn rất đa dạng, đồng thời, vị trí của các thành tố trong mô hình cũng rất cơ động. Do vậy, trong giới hạn của bài viết, khó có thể kê ra tất cả các cấu trúc biến thể của mô hình định danh này.

Trong ngữ liệu khảo sát, có 77/ 598 TN tiếng Việt (chiếm 12,9%) và 51/ 326 TN tiếng Anh (chiếm 15,6%) theo mô hình định danh cấp bốn (H + 3F). Có thể nhận thấy, đây là mô hình định danh không điển hình của TN biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước. Ví dụ:

- TN tiếng Việt: Chủ tịch/ Hội đồng/ cố vấn/ Chính phủ, Chánh án/ Tòa án/ nhân dân/ tối cao, Ủy viên/ dự khuyết/ Trung ương/ Đảng, kiểm soát/ viên/ cao cấp/ ngân hàng, kiểm nghiệm/ viên/ thủy sản/ hạng II,...

- TN tiếng Anh: Information/ Systems/ Security/ Manager (Giám đốc An ninh hệ thống thông tin), Secretary/ of Health/ and Human/ Services (Bộ trưởng Y tế và Dịch vụ nhân sinh), Administrator/ of the Agency/ for International/ Development/ (Giám đốc Cơ quan phát triển quốc tế), Administrator/ of the Environmental/ Protection/ Agency (Giám đốc Cơ quan bảo vệ môi trường),...

4) Mô hình định danh: H + 4F

Đây là mô hình định danh cấp năm, trong đó có một thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự (H_1 hoặc H_2) kết hợp với bốn thành tố bổ sung biểu hiện bốn đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh.

Trong ngữ liệu khảo sát, theo mô hình định danh cấp năm (H + 4F) chỉ có 46/ 598 TN tiếng Việt (chiếm 7,7%), 11/ 326 TN tiếng Anh (chiếm 3,4%). Điều đó cho thấy, đây là mô hình ít được sử dụng đối với TN biểu thị nhân sự. Mặc dù không nhiều TN theo mô hình định danh cấp năm, nhưng sự đa dạng của những đặc trưng được chọn và kết hợp với nhau, cũng như vị trí của các thành tố trong cấu trúc cũng khiến cho khó có thể kê ra được tất cả các cấu trúc biến thể của mô hình định danh này. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: Phó/ Chủ tịch/ Hội/ Nông dân/ Việt Nam, kiểm nghiệm/ viên/ thuốc/ thú y/ hạng III, kiểm tra/ viên/ vệ sinh/ thú y/ hạng II, kỹ thuật/ viên/ bảo vệ/ thực vật/ hạng IV,...;

- TNHC tiếng Việt: Chair/ of the Senate/ Foreign/ Relations/ Committee (Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ), The Director/ of the Federal/ Emergency/ Management/ Agency (Giám đốc Cơ quan quản lý khẩn cấp liên bang), Chair/ of the Senate/ Small/ Business/ Committee (Chủ tịch Ủy ban Doanh nghiệp nhỏ Thượng viện Hoa Kỳ),...

5) Mô hình định danh: **H + 5F**

Đây là mô hình định danh cấp sáu, trong đó có một thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự kết hợp với năm thành tố bổ sung biểu hiện năm đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh.

Trong ngữ liệu khảo sát, có rất ít TN theo mô hình định danh cấp sáu ($H + 5F$), cụ thể là chỉ có 11/ 598 TN tiếng Việt (chiếm 1,8%) và 1/ 326 TN tiếng Anh (chiếm 0,3%). Điều đó cho thấy, đây là mô hình định danh rất ít được sử dụng đối với TN biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước. Ví dụ:

- TNHC tiếng Việt: *Phó/ Trưởng/ Đoàn/ Đại biểu/ Quốc hội/ tỉnh, kỹ thuật/ viên/ kiểm nghiệm/ thuốc/ thú y/ hạng IV, kỹ thuật/ viên/ kiểm/ dịch/ động/ thực vật, kỹ thuật/ viên/ chẩn đoán/ bệnh/ động vật/ hạng IV, giám định/ viên/ thuốc/ bảo vệ/ thực vật/ hạng III,...*

- TNHC tiếng Anh: *Commander/-in-Chief/ of the United/ States/ Armed/ Forces (Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Hoa Kỳ).*

6) Mô hình định danh: **2H + 3F**

Đây là mô hình định danh đặc biệt, có hai thành tố trung tâm biểu thị loại nhân sự, kết hợp với ba thành tố bổ sung biểu hiện ba đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh. Chúng tôi tìm thấy hai TN tiếng Việt theo mô hình này, đó là: *Bộ/ trưởng/ Chủ nhiệm/ Văn phòng/ Chính phủ, Bộ trưởng/ Chủ nhiệm/ Ủy ban/ Dân tộc.*

Thông thường, trong cấu trúc định danh nói chung của mỗi TN biểu thị nhân sự thuộc bộ máy nhà nước, chỉ có một thành tố trung tâm (H_1) hoặc (H_2). Song, trong mỗi TN trên có hai thành tố (H_1), đó là: *(Bộ) trưởng* và *Chủ nhiệm*. Cả hai thành tố này cùng biểu thị vị trí "người đứng đầu" *Văn phòng Chính phủ* hay *Ủy ban Dân tộc* là những cơ quan ngang Bộ. Như vậy, có thể nhận thấy, ở đây đã có sự lặp trùng một thành tố (H_1), khiến cấu trúc của TN lệch với mô hình định danh chung.

Bảng 5. Thống kê các mô hình định danh của TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước

TT	Mô hình định danh	TNHC tiếng Việt		TNHC tiếng Anh	
		Tần số	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %
1	H + 1F	228/ 598	38,1	162/ 326	49,7
2	H + 2F	235/ 598	39,3	101/ 326	31,0
3	H + 3F	77/ 598	12,9	51/ 326	15,6
4	H + 4F	45/ 598	7,5	11/ 326	3,4
5	H + 5F	11/ 598	1,9	1/ 326	0,3
6	2H + 3F	2/ 598	0,3	0/ 326	0,0

Kết quả phân tích và thống kê cho thấy, nhìn chung, tỉ lệ của các mô hình định danh TN thứ cấp biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước ở hai ngôn ngữ

Việt và Anh có sự tương đương nhiều hơn là chênh lệch. Chiếm tỉ lệ cao nhất đều là hai mô hình định danh cấp hai ($H + 1F$) và cấp ba ($H + 2F$) với tổng tỉ lệ của hai mô hình này trong hai ngôn ngữ lần lượt là 77,4% và 80,7. Đặc biệt là trong tiếng Anh, mô hình định danh cấp hai ($H + 1F$) chiếm tỉ lệ vượt trội (gần 50%). Tỉ lệ của những mô hình sau có khoảng cách khá xa so với hai mô hình đầu và có xu hướng giảm dần. Tổng tỉ lệ của những mô hình sau trong hai ngôn ngữ lần lượt là 22,6% và 19,3%. Mô hình cấp sáu ($H + 5F$) rất hãn hữu xuất hiện và riêng mô hình cuối cùng ($2H + 2F$) chỉ thấy trong tiếng Việt mà không thấy trong tiếng Anh.

Nhìn chung, những TN càng có nhiều đặc trưng được chọn để đưa vào cấu trúc định danh, hay nói cách khác, những mô hình định danh càng chứa nhiều (F) thì độ sâu phân loại càng cao, tính chất khu biệt đối tượng định danh càng rõ. Song, cấu trúc định danh vì thế mà càng trở nên công kênh và phức tạp, độ dài của TN cũng càng lớn, khó đảm bảo được tính ngắn gọn, súc tích - một trong những tiêu chuẩn cần có của TN, thậm chí có thể rơi vào tình trạng không còn là TN mà trở thành cụm từ tự do, mang tính chất miêu tả, dài dòng (ví dụ: *kỹ thuật/ viên/ chẩn đoán/ bệnh/ động vật/ hạng IV, giám định/ viên/ thuốc/ bảo vệ/ thực vật/ hạng III,...*). Vì thế, chỉ nên lựa chọn một hai đặc trưng nổi trội, điển hình nhất ở đối tượng cần định danh để đưa vào cấu trúc định danh của TN mà thôi. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc nên lựa chọn mô hình định danh cấp hai ($H + 1F$) hoặc cấp ba ($H + 2F$) vì chúng là những mô hình tối ưu hơn cả.

Căn cứ vào tỉ lệ của các mô hình định danh của TN biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước ở tiếng Việt và tiếng Anh, có thể nhận thấy, phần lớn TN có cấu trúc định danh phù hợp. Chỉ có một số ít TN có cấu trúc định danh công kênh (nhất là các TN theo mô hình cấp sáu ($H + 5F$), nên những TN này cần được rà soát và chuẩn hóa.

4. Kết luận

Từ sự phân tích đặc điểm định danh của TNHC tiếng Việt và tiếng Anh biểu thị đội ngũ nhân sự trong bộ máy nhà nước, có thể đi đến một số kết luận sau:

4.1. Đại đa số TNHC biểu thị nhân sự trong bộ máy nhà nước là TN thứ cấp, số TN nguyên cấp chỉ chiếm một lượng nhỏ.

4.2. Đặc điểm định danh chung của các TN nguyên cấp là chúng biểu thị loại chức vụ, chức danh chung, khái quát và cơ bản nhất của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở các cấp. Vì vậy, chúng có vai trò nòng cốt, hết sức quan trọng, đó cũng chính là những đơn vị hạt nhân, làm thành thành tố trung tâm để tạo ra hàng loạt TN thứ cấp.

4.3. Đặc điểm định danh chung của các TN thứ cấp là trong cấu trúc định danh của mỗi TN đều có một thành tố trung tâm (H) biểu thị loại nhân sự, kết hợp với một hoặc một số thành tố bổ sung (F) có chức năng chi tiết hóa, cụ thể hóa loại nhân sự, đồng thời phản ánh đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh. Có hai loại (H) đó là: (H₁) biểu thị vị trí, vai trò của chức vụ quản lý và (H₂) biểu thị loại chức danh hành chính/ nghề nghiệp. Có 13 đặc trưng (F) được chọn làm cơ sở định danh, trong đó, những đặc trưng có tính chất phổ biến nhất, được chọn nhiều nhất đó là: (F₁) loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức; (F₃) lĩnh vực/ ngành công tác hay chuyên môn, nghiệp vụ; (F₄) chức năng, nhiệm vụ công tác. Có 7 mô hình định danh, trong đó, tối ưu nhất là mô hình định danh cấp hai (H + 1F) và cấp ba (H + 2F); công kênh nhất là mô hình định danh cấp sáu (H + 5F).

4.4. Nhìn chung, đặc điểm định danh của TNHC biểu thị đội ngũ nhân sự thuộc bộ máy nhà nước trong tiếng Việt và tiếng Anh có sự tương đồng nhiều hơn khác biệt. Điều đó phần nào cho thấy, tính dân tộc không đậm nét trong ngôn ngữ hành chính nói chung và TNHC nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lê Khả Kế (1979), *Về vấn đề thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3+4.
2. Mai Hữu Khuê, Bùi Văn Nhơn (chủ biên) (2002), *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*, Nxb Lao động, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết của ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Nguyễn Lâm (2007), *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, Hà Nội.
8. Tô Tử Hạ (chủ biên) (2003), *Từ điển hành chính*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
9. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.